



bàn yè
半夜

数量, Noun · midnight

Example Sentences

tā jīng cháng gōng zuò dào bàn yè cái shuì jiào
他经常工作到半夜才睡觉。

He often works until midnight before going to sleep.

bàn yè lǐ tū rán xià qǐ le dà yǔ
半夜里突然下起了大雨。

It suddenly started raining heavily in the middle of the night.

Trace each character, then write the word on your own.

半	半	半	半	半	半	半	半				
夜	夜	夜	夜	夜	夜	夜	夜	夜	夜	夜	夜